

Bản án số: 221/2017/HNGĐ-ST
Ngày 12-12-2017
V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÀM DƠI, TỈNH CÀ MAU**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Quốc Kiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Văn Hiền.

Ông Nguyễn Ngọc Trường.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Trúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi.

Ngày 12 tháng 12 năm 2017 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đàm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 435/2017/TLST - HNGĐ ngày 03 tháng 11 năm 2017 về “tranh chấp ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 359/2017/QĐXXST – HNGĐ ngày 23 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1970.

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

- Bị đơn: Ông Trang Văn T, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khóm B, thị trấn ĐD, huyện ĐD, tỉnh Cà Mau.

Tại phiên tòa các đương sự có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Về hôn nhân:**

- Bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và ông Trang Văn T kết hôn khoảng tháng 03, 04 năm 1988 âl, hôn nhân tự nguyện và đến nay không có đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn vợ chồng thường xuyên xảy ra cự cãi do ông T tham gia cờ bạc và thiếu nợ nên lấy quyền sử dụng đất vay ngân hàng để trả nợ. Thời gian này mâu thuẫn nhiều nên bà ra thuê trọ ở và đi làm thì ông T thường xuyên đến xúc phạm

danh dự của bà. Nay bà xét thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Ông Trang Văn T trình bày: Thời gian kết hôn, hôn nhân tự nguyện và không có đăng ký kết hôn như bà M trình bày là đúng. Về nguyên nhân mâu thuẫn do cuộc sống khó khăn về kinh tế nên vợ chồng cùng có tham gia cờ bạc và thiếu nợ. Thời gian này con trai và con dâu bỏ đi thì bà M có lui tới quán vông, mượn nhà trọ ở, ông không đồng ý vì là nơi không lành mạnh, ông có đến khuyên can nhưng bà M không đồng ý và có xảy ra cự cãi. Hiện nay ông vẫn còn tình cảm với bà M nên không đồng ý ly hôn, nhiều lần ông chủ động hàn gắn, yêu cầu vợ chồng cùng chung sống, nợ ông tự lo làm trả nhưng bà M cương quyết ly hôn, không đồng ý về chung sống.

* Về con chung: Bà Nguyễn Thị M và ông Trang Văn T trình bày quá trình chung sống vợ chồng có một con chung tên Trang Vũ L, sinh năm 1991. Sau khi ly hôn con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Về tài sản:

- Bà Nguyễn Thị M xác định tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Trang Văn T trình bày: Tài sản trong gia đình gồm giàn âm thanh phục vụ đờn ca tạo thu nhập gia đình và vật dụng sinh hoạt trong nhà, ông đồng ý giao cho bà M hưởng, nhà đất thì thống nhất bán ra chia ba. Phân tài sản này ông cũng thống nhất tự thỏa thuận phân chia với bà M, không yêu cầu Tòa án giải quyết

* Về nợ:

- Bà Nguyễn Thị M xác định có nợ Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đàm Dơi 15.000.000 đồng, yêu cầu chia đôi mỗi người trả $\frac{1}{2}$. Ngoài ra không còn nợ ai khác.

- Ông Trang Văn T xác định có nợ Ngân hàng chính sách như bà M trình bày là đúng và đồng ý mỗi người trả $\frac{1}{2}$. Ngoài ra, còn thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng nhà đất của gia đình để vay Ngân hàng Kiên Long chi nhánh huyện Đàm Dơi 50.000.000 đồng, đây là nợ riêng của ông và ông sẽ tự trả nợ. Ngoài ra không còn nợ ai khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về hôn nhân: Tại phiên tòa bà M xác định mâu thuẫn hiện nay là trầm trọng, không thể kéo dài mối quan hệ hôn nhân nên yêu cầu được ly hôn; ông T không đồng ý ly hôn với bà M. Xét thấy, bà M và ông T kết hôn và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988 cho đến nay không đăng ký kết hôn, nên căn cứ điểm b khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 của Quốc hội quy định: *"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn,*

nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng"; khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: "Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...". Như vậy, bà M và ông T kết hôn, chung sống sau ngày 03/01/1987 cho đến nay không đi đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền là vi phạm quy định về việc đăng ký kết hôn, nên Hội đồng xét xử không xem xét nguyên nhân, mức độ mâu thuẫn để cho hoặc không cho ly hôn, mà cần tuyên mỗi quan hệ hôn nhân giữa bà M và ông T không được pháp luật công nhận là vợ chồng là có căn cứ.

[2] Về con chung: Quá trình chung sống bà M và ông T có một con chung tên Trang Vũ L, sinh năm 1991 nhưng con đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết là phù hợp.

[3] Về tài sản chung: Xét thấy bà M và ông T tự thỏa thuận phân chia nên không đặt ra xem xét là phù hợp.

[4] Về nợ: Quá trình chung sống bà M và ông T xác định có nợ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh huyện Đầm Dơi và nợ Ngân hàng Kiên Long chính nhánh huyện Đầm Dơi như trình bày trên. Tuy nhiên, Ngân hàng đã được Tòa án thông báo thụ lý vụ án hợp lệ nhưng không có yêu cầu khởi kiện độc lập để đòi lại số nợ ông T và bà M kê khai. Mặt khác, ông T và bà M xác định thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T để vay Ngân hàng Kiên Long chi nhánh huyện Đầm Dơi 50.000.000 đồng nhưng không đặt ra yêu cầu phân chia nhà đất đã thế chấp nên Tòa án không xem xét, giải quyết là có căn cứ.

[5] Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà M phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ giữa bà Nguyễn Thị M và ông Trang Văn T là vợ chồng.

- Về con chung: Có một con chung tên Trang Vũ L, sinh năm 1991 nhưng không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

- Về tài sản: Bà M và ông T tự thỏa thuận phân chia nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

- Án phí hôn nhân gia đình bà Nguyễn Thị M phải chịu 300.000 đồng, bà M dự nộp 300.000 đồng tại biên lai số 0009259 ngày 03/11/2017 của Chi cục thi

hành án dân sự huyện Đầm Dơi nay được chuyển thu, bà M đã nộp đủ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- Chi cục THADS huyện Đầm Dơi;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**T/M: HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Trần Quốc Kiên